

UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG THCS MINH ĐỨC

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

(Theo hướng dẫn của Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	748	194	221	188	145
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	710	183 94,33	206 93,21	181 96,28	140 96,55
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	53	26 6,27	15 6,79	7 3,32	5 3,45
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	748	194	221	188	145
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	266 35,56	54 27,84	77 34,84	65 34,57	70 48,28
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	312 41,71	82 42,27	91 41,18	88 46,81	51 35,17
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	153 20,45	56 28,87	43 19,46	30 15,96	24 16,55
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	17 2,27	2 1,03	10 4,52	5 2,66	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	748	194	221	188	145
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	731 97,72	192 98,96	211 95,47	183 97,34	145 100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	149 19,91	5 2,5	9 4,07	65 34,57	70 48,28
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	256 34,22	49 25,25	68 27,14	88 46,81	51 35,17
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	17 2,27	2 1,03	10 4,52	5 2,66	0

3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1,33	0	0	5,31	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0/3 0/0,4	0/0 0	0/1 0/0,8	0/2 0/1,0	0/0 0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	36	0	0	2	30
1	Cấp huyện	32	0	0	2	30
2	Cấp tỉnh/thành phố	4	0	0	1	3
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	145	0	0	0	145
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	145	0	0	0	145
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	70 48,28	0	0	0	70 48,28
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	51 35,17	0	0	0	51 35,17
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	24 16,55	0	0	0	24 16,55
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	378/370	89/105	121/100	100/88	68/77
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0

Minh Đức, ngày 12 tháng 9 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Bùi Thị Hồng

UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG THCS MINH ĐỨC

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

(Theo hướng dẫn của Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Đủ điều kiện	Đủ điều kiện	Đủ điều kiện	Đủ điều kiện
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	CTNT 35 tuần	CTNT 35 tuần	CTNT 35 tuần	CTNT 32 tuần
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Hợp tác thường xuyên Nghiêm túc	Hợp tác thường xuyên Nghiêm túc	Hợp tác thường xuyên Nghiêm túc	Hợp tác thường xuyên Nghiêm túc
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh	Đáp ứng nhu cầu học tập của HS	Đáp ứng nhu cầu học tập của HS	Đáp ứng nhu cầu học tập của HS
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đáp ứng theo chuẩn mục tiêu của chương trình giáo dục THCS hiện hành	Đáp ứng theo chuẩn mục tiêu của chương trình giáo dục THCS hiện hành	Đáp ứng theo chuẩn mục tiêu của chương trình giáo dục THCS hiện hành	Đáp ứng theo chuẩn mục tiêu của chương trình giáo dục THCS hiện hành
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ khả năng học tập tiếp tục, kể cả HS nghèo, có hoàn cảnh khó khăn	Đủ khả năng học tập tiếp tục, kể cả HS nghèo, có hoàn cảnh khó khăn	Đủ khả năng học tập tiếp tục, kể cả HS nghèo, có hoàn cảnh khó khăn	Đủ khả năng học tập tiếp tục, kể cả HS nghèo, có hoàn cảnh khó khăn

Minh Đức, ngày 12 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thị Hồng

UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG THCS MINH ĐỨC

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2023-2024

(Theo hướng dẫn của Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành
Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	21	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	21	1,1
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	2	1,1
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	1,1
8	Bình quân học sinh/lớp	46/lớp	1,1
III	Số điểm trường	1	1,1
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3200	3,7
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2000	1,2
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	931	1,1
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	120	0,11
3	Diện tích thư viện (m ²)	20	0,022
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	20	0,022
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	19	1 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 6	6	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 7	4	1 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 8	5	1 bộ/lớp



1.7	Khối lớp	T	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	19	1 bộ/lớp
2.1	Khối lớp 6	6	1 bộ/lớp
2.2	Khối lớp 7	4	1 bộ/lớp
2.3	Khối lớp 8	5	1 bộ/lớp
2.4	Khối lớp 9	4	1 bộ/lớp
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40 bộ	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	44	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	02	0
2	Cát xét	03	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	20	1
5	Thiết bị khác : Tăng âm	02	0
6	Loa nhắc	01	0

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	02	1
2	Cát xét	03	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	20	1
5	Thiết bị khác: Tăng âm	02	0
6	Loa nhắc	01	0

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	0	2	1/1	20	10/10
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Minh Đức, ngày 05 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG


Bùi Thị Hồng



Biểu mẫu 12

UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG THCS MINH ĐỨC

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	36	0	1	33	2	0	0	5	29	0	9	26	0	0
I	Giáo viên														
	Trong đó số GV dạy môn:	33	0	0	31	2	0	0	3	30	0	12	21	0	0
1	Toán	8	0	0	10	0	0	0	1	7	0	3	5	0	0
2	Lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Hóa	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
4	Sinh	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
5	Công Nghệ	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0
6	Văn	9	0	0	10	0	0	0	0	9	0	3	6	0	0
7	Sử	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Địa	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0
9	Tiếng anh	4	0	0	3	0	0	0	2	2	0	2	2	0	0
10	Nhạc	2	0	0	1	1	0	0	0	2	0	1	1	0	0
11	Mĩ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	TD	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0
13	Tin	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	1	1	0	0
14	GDCD	2	0	0	1	1	0	0	1	1	0	1	1	0	0
II	Cán bộ quản lý	2	0	1	1	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
III	Nhân viên	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0



6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Minh Đức, ngày 05 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Thị Hồng

